TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 13/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 22 - 01 - 2025
"Tranh chấp chia tài sản khi ly hôn, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tỉnh

Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thảo Phương Vy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Phấn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2024/HNGD-PT ngày 25 tháng 10 năm 2024 về "Chia tài sản khi ly hôn, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 119/2024/HNGĐ–ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4567/2024/QĐ-PT ngày 14 tháng 11 năm 2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số 65/2025/QĐ-PT ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Dương Thị Ngọc M, sinh năm 1978; (Có mặt)

Nơi thường trú: số 147/6 ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre; Chỗ ở hiện nay: 4 ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M: ông Phạm Quốc V, sinh năm 1988; Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1977; (Có đơn xét xử vắng mặt)

Nơi thường trú: số 147/6 ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre; Chỗ ở hiện nay: số A ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Huỳnh Văn P1, sinh năm: 1981; (Có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm: 1985; (Vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: số A, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1991; nơi cư trú: số D ấp P, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông P1, bà T, ông N: ông Lê Hữu T1, sinh năm 1984; (Có mặt)

Địa chỉ: Số E, ấp B, xã P, tp ., tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Nguyễn Văn P; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn P1, bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Nguyễn Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và quyết định sửa chữa bổ sung bản án sơ thẩm

Theo đơn khởi kiện ngày tháng năm của bà Dương Thị Ngọc M gửi đến Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Dương Thị Ngọc M trình bày:

Bà M và ông Nguyễn Văn P đã ly hôn theo Bản án sơ thẩm số 514/2018/HNGĐ – ST ngày 07/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre và Bản án phúc thẩm số 55/2018/HNGĐ-PT ngày 17/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre. Về vấn đề con chung và nợ chung cũng đã giải quyết xong theo phần có hiệu lực pháp luật của bản án.

Đối với tài sản chung, Bản án sơ thẩm số 514/2018/HNGĐ – ST ngày 07/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre tuyên buộc bà M phải có nghĩa vụ giao trả cho ông P ½ giá trị các tài sản với số tiền 151.457.372 đồng, bà M được quyền trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích 345m^2 (tại vị trí 303A, 303B, 303C), thuộc thửa 303, tờ bản đồ 26, toạ lạc ấp A, xã A, huyện T, ngôi nhà và các tài sản khác trên đất.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông P kháng cáo. Tại Bản án phúc thẩm số 55/2018/HNGĐ-PT ngày 17/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã tuyên chấp nhận kháng cáo của ông P, sửa bản án sơ thẩm về phần tài sản chung, giao toàn bộ nhà và 345m² (tại vị trí 303A, 303B, 303C), thuộc thửa 303, tờ bản đồ 26, toạ lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre cho ông P trực tiếp quản lý sử dụng. Buộc ông P có nghĩa vụ giao trả cho bà M ½ giá trị nhà, các vật dụng trong nhà và đất với số tiền 151.457.372 đồng, trong đó: thửa đất số 303 có diện tích 345m^2, giá đất theo định giá của bản án sơ thẩm số 514 và bản án phúc thẩm số 55 được xác định là 500.000.000 đồng/m^2, nên ½ giá trị thửa 303 là 86.250.000 đồng.

Ngày 28/12/2018, bà có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án số 55/2018/HNGĐ-PT ngày 17/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 188/KNGĐT-VKS-HNGĐ ngày 14/8/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung: kháng nghị đối với Bản án số 55/2018/HNGĐ-PT ngày 17/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tuyên hủy Bản án số 55/2018/HNGĐ-PT ngày 17/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, giữ nguyên Bản án số 514/2018/HNGĐ-ST ngày 07/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 06/2021/HNGĐ-GĐT ngày 11/01/2021 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định: chấp nhận một phần Kháng nghị số 188/KNGĐT-VKS-HNGĐ ngày 14/8/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; tuyên hủy một phần Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 55/2018/HNGĐ-PT ngày 17/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre về phần chia tài sản chung giữa nguyên đơn là bà Dương Thị Ngọc M với bị đơn là ông Nguyễn Văn P. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

Vụ án được thụ lý lại theo trình tự phúc thẩm. Tại Bản án phúc thẩm số 18/2022/HNGĐ-PT ngày 23/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã tuyên hủy một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 514/2018/HNGĐ-ST ngày 07/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre về phần chia tài sản chung giữa nguyên đơn Dương Thị Ngọc M và bị đơn Nguyễn Văn P; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre giải quyết lại về phần chia tài sản chung theo đúng quy định của pháp luật.

Tuy nhiên trước đó, ngày 06/5/2019 ông P đã lập Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ diện tích thửa đất số 303, tờ bản đồ 26 cho ông Huỳnh Văn P1 là em rể của ông P. Bà Nguyễn Thị Thanh T là vợ của ông P1, là em ruột ông Nguyễn Văn P. Ông P1 và bà T là người sinh sống cùng ấp cùng địa phương với bà nên vẫn biết bà đang khiếu nại về việc chia tài sản chung đối với ông P nhưng ông P1 và bà T vẫn cố tình nhận mua đất này để nhằm tẩu tán tài sản.

Ngày 19/10/2022 Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre thụ lý giải quyết về việc tranh chấp chia tài sản khi ly hôn giữa bà và ông P theo thủ tục sơ thẩm. Tuy nhiên trong quá trình tố tụng, thửa đất 303, tờ bản đồ số 26 đang tranh chấp nhưng vào ngày 08/11/2023, ông P1 và vợ là bà Nguyễn Thị Thanh T lại lập hợp đồng chuyển nhượng toàn thửa đất số 303 nêu trên cho ông Nguyễn Văn N là cũng nhắm mục đích tẩu tán tài sản.

Hiện nay về phần nhà và tất cả tài sản trên đất, ông P cũng đã tháo dỡ, di dời toàn bộ trước khi chuyển nhượng cho ông P1. Ông P1 và ông N khi nhận chuyển

nhượng cho đến hiện nay cũng không có cải tạo, trồng trọt hay xây cất công trình kiến trúc gì trên đất, hiện trạng là đất trống.

Diện tích thửa 303, tờ bản đồ số 26 diện tích 345m^2 sau khi ông P1 nhận chuyển nhượng từ ông P có tăng lên thành 363,7m^2 điều chỉnh ranh giới so với hiện trang sử dụng đất được Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận và cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Huỳnh Văn P1.

Nay bà M yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 08/11/2023 giữa ông Huỳnh Văn P1, bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Nguyễn Văn N, yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 06/5/2019 giữa ông Nguyễn Văn P và ông Huỳnh Văn P1, đối với thửa đất số 303, tờ bản đồ số 26, tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Đồng thời yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn N, ông Huỳnh Văn P1 và bà Nguyễn Thị Thanh T phải giao trả phần đất có diện tích 363,8m^2 (kết quả đo đạc thực tế) thuộc thửa 303, tờ bản đồ số 26, cho bà và ông P để giải quyết phân chia tài sản chung.

Bà M đồng thời yêu cầu ông Nguyễn Văn P chia cho bà ½ diện đất của thửa 303, tờ bản đồ số 26, cụ thể là 182,5m^2, ký hiệu 303B theo kết quả đo đạc thực tế thể hiện tại Họa đồ hiện trang thửa đất mà Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Bến Tre. Bà M cũng đồng ý giao cho ông Nguyễn Văn P phần diện tích 181,3 m^2 (ký hiệu 303A) quản lý, sử dụng và trả giá trị theo kết quả định giá, được tính là 1,2m^2 x 2.500.000.000 đồng= 3.000.000 đồng. Do bà nhận phần đất có chênh lệch nhiều hơn ông P là 1,2m^2.

Đối với số tiền 151.457.372 đồng mà bà M đã nhận từ việc chia tài sản chung (gồm ½ giá trị của căn nhà, đất và các vật dụng trong nhà) theo nội dung của Bản án sơ thẩm số 514/2018/HNGĐ – ST ngày 07/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú và Bản án phúc thẩm số 55/2018/HNGĐ-PT ngày 17/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M thì bà M đồng ý hoàn trả lại giá trị của ½ phần diện tích đất theo giá trị định giá phần đất tranh chấp của Bản án sơ thẩm số 514/2018/HNGĐ – ST ngày 07/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre trong tổng số tiền 151.457.372 đồng cho ông P, cụ thể là: 86.250.000 đồng. Bà M đồng ý kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản mà Tòa án đã thực hiện, không yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc định giá lại.

Tại phiên tòa bà M cho rằng khi bà thực hiện việc khiếu nại Bản án phúc thẩm số 55/2018/HNGĐ-PT ngày 17/11/2018 theo trình tự phúc thẩm thì anh P, ông P1 đều biết vì là người địa phương. Khi ông P1 nhận chuyển nhượng đất của anh P bà cũng có nói với ông P1, bà T đất này bà vẫn còn tranh chấp nhưng anh P và ông P1, bà T vẫn cố tình chuyển nhượng cho nhau. Còn việc sau khi Tòa án Thạnh Phú thụ lý giải quyết vụ án thì thửa đất số 303 đang bị tranh chấp mà ông

P1, bà T vẫn cố tình chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn N là không đúng quy định pháp luật.

Theo nội dung Đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Văn P trình bày:

Anh xin được giải quyết vắng mặt trong các buổi làm việc, xét xử sơ thẩm, phúc thẩm (nếu có) của Tòa án trong vụ án nên trên. Lý do: hiện sức khỏe không đảm bào.

Theo nội dung bản khai, biên bản hòa giải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn P1 trình bày:

Năm 2019, ông có nhận chuyển nhượng toàn bộ diện tích 345m^2, thửa đất số 303, tờ bản đồ số 26 từ ông Nguyễn Văn P. Việc chuyển nhượng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của Nhà nước. Ông không biết gì về việc bà M có đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm bản án giao nhà đất cho ông P. Khi bà M và ông P ly hôn xong, ông P có nhiều lần mượn tiền của ông P1 không nhớ rõ cụ thể mỗi lần mượn là bao nhiêu và vào thời gian nào. Do không có khả năng trả tiền nợ nên ông P và ông P1 có thỏa thuận để ông P1 mua luôn thửa đất số 303. Ông P1 phải giao thêm cho ông P số tiền 150.000.000 đồng để ông P thi hành án cho bà M. Tổng cộng số tiền mà ông P1 đã giao cho ông P để mua phần đất nêu trên là 650.000.000 đồng. Khi thực hiện việc chuyển nhượng đất, ông P tự tháo dỡ nhà, giao phần đất trống cho ông P1. Sau khi nhận chuyển nhượng của ông P, ông không có cải tạo hay tu bổ gì. Và diện tích 345m^2 thửa 303 được điều chỉnh thành diện tích 363,7m^2. Ngày 08/11/2023, ông và vợ là bà Nguyễn Thị Thanh T có ký chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn N toàn bộ thửa đất trên, giá trị chuyển nhượng là 800.000.000 đồng. bà T vợ ông P1 là em ruột của anh P, ông N là cháu rể của bà T.

Tại phiên tòa ông P1 xác định việc ông với ông P thống nhất ghi giá chuyển nhượng là 50.000.000 đồng của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 06/5/2019 cũng như việc anh cùng bà T và ông N thống nhất ghi giá chuyển nhượng là 50.000.000 đồng của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 08/11/2023 nhằm mục đích chịu thuế thấp. Việc ông nhận chuyển nhượng của ông P và ông chuyển nhượng cho ông P1 là phù hợp với pháp luật.

Vì vậy nay vợ chồng ông và ông N không đồng ý trước yêu cầu của bà M về việc yêu cầu tuyên bố vô hiệu 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông P và ông P1, giữa ông P1, bà T và ông N, buộc ông P1, bà T và ông N phải giao trả phần đất thửa 303, tờ bản đồ số 26, diện tích 363,7m^2 cho bà và ông P để giải quyết phân chia tài sản chung. Vợ chồng ông và ông N không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất phần trong trường hợp bị tuyên bố vô hiệu, đồng ý với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản mà Tòa án đã thực hiện, không yêu cầu xem xét, thẩm định

tại chỗ, đo đạc định giá lại. Hiện ông N đang trực tiếp quản lý sử dụng phần đất đang tranh chấp và không chuyển nhượng cho ai khác. Đất tranh chấp hiện là đất trống không có thay đổi về hiện trạng. Ông đồng ý kết quả đo đạc, định giá, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Theo nội dung bản khai, biên bản hòa giải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N trình bày:

Ông nhận chuyển nhượng hợp lệ từ ông Huỳnh Văn P1 và bà Nguyễn Thị Thanh T phần đất thửa 303, tờ bản đồ 26, số tiền chuyển nhượng ông xin cung cấp sau. Nay ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà M về việc tuyên vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng giữa ông và ông P1 xin trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày hôm nay, để nêu ý kiến về việc nếu tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M thì ông sẽ có đơn yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng chuyển nhượng giữa ông và ông P1. Nếu hết thời hạn này mà ông không có đơn thì xem như ông không có yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng và Tòa án sẽ xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Từ lúc nhận chuyển nhượng thửa đất số 303 nên trên cho đến nay ông cũng không có cải tạo tu bổ gì, hiện trạng là đất trống. Ông đồng ý kết quả đo đạc, định giá, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Bà là em ruột bị đơn ông Nguyễn Văn P, là vợ ông Huỳnh Văn P1. Bà đồng ý toàn bộ các quá trình tố tụng mà Tòa án đã thực hiện. Bà thống nhất các ý kiến mà ông Huỳnh Văn P1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã trình bày trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Nay bà đề nghị bà được tham gia phiên tòa xét xử vụ án nêu trên với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án vì bà cùng ông Huỳnh Văn P1 có ký tên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn N.

Nay bà khẳng định bà không thắc mắc hay khiếu nại gì về quá trình tố tụng mà tòa án đã thực hiện. Nay tôi đề nghị được tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử vụ án nêu trên. Bà không đồng ý toàn bộ yêu cuầ khởi kiện của bà M, thống nhất các nội dung mà ông P1 đã trình bày.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Nguyễn Văn P và người có quyền, lợi nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn P1:

Thửa đất số 303, tờ bản đồ số 26 ông Nguyễn Văn P đã được công nhận bằng bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật năm 2018. Bà M cũng đã nhận ½ giá trị nhà và đất, cùng các vật dụng trong nhà nên xem như đã thi hành xong bản án phúc thẩm năm 2018. Vì vậy việc ông P chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 303 cho ông Huỳnh Văn P1 là ngay tình, công khai, phù hợp với quy định của pháp luật. Ông P và ông P1 không biết được việc cấp giám đốc tuyên hủy bản án phúc thẩm năm 2018. Cấp giám đốc thẩm cũng không có đề nghị tạm đình chỉ thi hành bản án phúc thẩm năm 2018. Vì vậy các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử

dụng đất giữa ông P và ông P1, giữa ông P1, bà T và ông N là phù hợp với quy định pháp luật. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà M.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 119/2024/HNGĐ–ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú quyết định:

Căn cứ vào các Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; 39; 147; Điều 228, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 123,124, 398 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 188 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị Ngọc M.

1.1 Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng ngày 06/5/2019 đối với thửa đất số 303, tờ bản đồ 26 tọa lạc ấp A, xã A, huyện T giữa ông Nguyễn Văn P và ông Huỳnh Văn P1 là vô hiệu.

1.2 Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng 08/11/2023 đối với thửa đất số 303, tờ bản đồ 26 tọa lạc ấp A, xã A, huyện T giữa ông Huỳnh Văn P1, bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Nguyễn Văn N là vô hiệu.

1.3 Buộc ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ giao trả tài sản chung của ông Nguyễn Văn P và bà Dương Thị Ngọc M là phần đất có diện tích 363,8m^2, thuộc thửa đất số 303, tờ bản đồ số 26 tọa lạc xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (có họa đồ hiện trạng thửa đất kèm theo).

1.4 Ông Nguyễn Văn P, ông Huỳnh Văn P1, bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Nguyễn Văn N không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu nên không xem xét giải quyết.

1.5 Buộc ông Nguyễn Văn P có nghĩa vụ giao cho bà Dương Thị Ngọc M phần đất có diện tích 182,5 m^2 (ký hiệu 303B), thuộc một phần thửa đất số 303, tờ bản đồ số 26 tọa lạc xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (có họa đồ hiện trạng thửa đất kèm theo).

Bà Dương Thị Ngọc M được quyền quản lý, sử dụng đất, cây trồng trên đất và được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp quyền sử dụng đất với diện tích 182,5 m^2 (ký hiệu 303B), thuộc một phần thửa đất số 303, tờ bản đồ số 26 tọa lạc xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre theo quy định pháp luật (có họa đồ hiện trạng thửa đất kèm theo).

1.6 Ông Nguyễn Văn P được trọn quyền quản lý, sử dụng phần đất cùng cây trồng trên diện tích 181,3 m^2 (ký hiệu 303A), thuộc một phần thửa đất số 303, tờ bản đồ số 26 tọa lạc xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (có họa đồ hiện trạng thửa đất kèm theo). Ông Nguyễn Văn P được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp quyền sử dụng đất với diện tích 181,3 m^2 (ký hiệu 303A), thuộc một phần thửa đất số 303, tờ bản đồ số 26 tọa lạc xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre theo quy định pháp luật.

1.7 Ghi nhận sự tự nguyện của chị Dương Thị Ngọc M có nghĩa vụ giao trả cho anh Nguyễn Văn P số tiền 86.250.000 đồng.

1.8 Buộc chị Dương Thị Ngọc M có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Văn P giá trị chênh lệch 1,2 m^2 là 3.000.000 đồng.

1.9 Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục theo quy định pháp luật để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự phù hợp với nội dung quyết định của bản án.

Ngoài ra, Tòa cấp sơ thẩm còn tuyên án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23 tháng 9 năm 2024 bị đơn ông Nguyễn Văn P và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn P1, bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Nguyễn Văn N kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm số 119/2024/HNGĐ–ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị Ngọc M.

Tại phiên Tòa phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Văn P và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn P1, bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Nguyễn Văn N giữ nguyên kháng cáo; Nguyên đơn bà Dương Thị Ngọc M không đồng ý với kháng cáo của bị đơn và đồng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn P, ông Huỳnh Văn P1, bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Nguyễn Văn N; Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 119/2024/HNGĐ–ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo hướng buộc ông P hoàn lại 50% phần chênh lệch thửa đất 303 là 238.750.000 đồng cho bà M; công nhận hiệu lực hợp đồng chuyển nhượng giữa ông Nguyễn Văn P và ông Huỳnh văn P1 ngày 06/05/2019 và hợp đồng chuyển nhượng giữa ông P1, bà Nguyễn Thị Thanh T và

ông Nguyễn Văn N ngày 08/11/2023 (liên quan đến thửa đất số 303, tờ bản đồ 26); ông N được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất thuộc thửa 303.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn P, ông Huỳnh Văn P1, bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Nguyễn Văn N; Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn P và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn P1, bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Nguyễn Văn N kháng cáo và gửi thủ tục kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Về nguồn gốc tài sản tranh chấp:

Nguồn gốc thửa 303, tờ bản đồ 26, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre do ông P nhận chuyển nhượng của ông Dương Văn L và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 13/8/2007. Sau khi Bản án phúc thẩm số 55/2018/HNGĐ-PT ngày 17/11/2018 được tổ chức thi hành xong thì anh P đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích 345 m^2, thửa 303 nêu trên cho ông Huỳnh Văn P1. ông Huỳnh Văn P1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/5/2019. Đến ngày 04/12/2019 thửa 303 được điều chỉnh diện tích từ 345m^2 thành diện tích 363,7m^2 do có thay đổi ranh giới theo hiện trạng sử dụng đất (bút lục 525-527). Ngày 08/11/2023 ông P1, bà T chuyển nhượng toàn bộ diện tích 363,7m^2, thửa 303 cho ông Nguyễn Văn N. ông N đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/11/2023. Qua kết quả đo đạc thực tế do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T cung cấp thửa đất số 303, tờ bản đồ số 26 có diện tích 363,8m^2, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

[2] Quá trình quản lý, sử dụng thửa 303, tờ bản đồ số 26 có diện tích 363,8m^2, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre:

Từ năm 2007 đến năm 2019, ông P và bà M trực tiếp quản lý, sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Văn P.

Sau ngày 06 tháng 5 năm 2019 khi nhận chuyển nhượng từ ông P thì ông Huỳnh Văn P1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/5/2019.

Đến ngày 08/11/2023 ông P1, bà T chuyển nhượng toàn bộ diện tích 363,7m^2, thửa 303 cho ông Nguyễn Văn N và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/11/2023. Trong thời gian Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đang thụ lý giải quyết lại vụ án tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn, hiện tại nhà ông P đã dở bỏ, đất trống, chưa ai xây dựng hay cải tạo gì thêm.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn P1, bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Nguyễn Văn N:

[3.1] Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng ngày 06/5/2019 về việc chuyển nhượng thửa đất số 303, tờ bản đồ số 26 giữa ông Nguyễn Văn P và ông Huỳnh Văn P1 thấy rằng sau khi Bản án phúc thẩm số 55/2018/HNGĐ-PT ngày 17/11/2018 được tổ chức thi hành xong thì anh P đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích 345 m^2, thửa 303 nên trên cho ông Huỳnh Văn P1. Tuy nhiên trong thời gian này, cụ thể vào ngày 28/12/2018 bà M gửi đơn đề nghị xem xét Bản án phúc thẩm số 55/2018/HNGĐ-PT theo thủ tục giám đốc thẩm. Ngày 14/8/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP . kháng nghị, đề nghị hủy Bản án số 55/2018/HNGĐ-PT và giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 514/2018/HNGĐ-ST. Ngày 11/01/2021, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại TP . ban hành Quyết định giám đốc thẩm số 06/2021/HNGĐ-GĐT, tuyên hủy một phần Bản án phúc thẩm số 55/2018/HNGĐ-PT về việc chia tài sản chung (cụ thể là thửa đất số 303), giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử lại. Do đó thửa đất này vẫn còn đang tranh chấp nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn P và ông Huỳnh Văn P1 vô hiệu là có căn cứ.

Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/11/2023 giữa ông P1, bà T với ông Nguyễn Văn N thấy rằng chính ông P1 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông N thừa nhận giá chuyển nhượng ghi trong hợp đồng là 50.000.000 đồng là nhằm mục đích để chịu thuế thấp trong khi giá chuyển nhượng thực tế giữa ông P1, bà T và ông N trình bày là 800.000.000 đồng. Mặt khác theo quy định tại Điều 188 Luật đất đai có qui định: *Điều kiện thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất:*

1. Người sử dụng đất được thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất khi có các điều kiện sau đây:

a)…

b) Đất không có tranh chấp;

……”. Như vậy việc ông P1, bà T chuyển nhượng thửa đất số 303 nêu trên cho ông N trong thời gian Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đang thụ lý giải quyết tranh chấp thửa đất này vì vậy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/11/2023 không phù hợp với quy định của Luật đất đai.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông P1, bà T, ông N cho rằng không biết về việc bà M nộp đơn đề nghị xem xét Bản án hôn nhân, gia đình phúc thẩm số 55/2018/HNGĐ-PT theo thủ tục giám đốc thẩm, tuy nhiên thực tế mối quan hệ

của các đương sự là gia đình, họ hàng gần với nhau nên không biết về sự việc li hôn và tranh chấp tài sản của anh trai ruột là không hợp lý nên không được xem là giao dịch ngay tình. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn P và ông Huỳnh Văn P1 vô hiệu là có căn cứ.

[3.3] Bị đơn ông Nguyễn Văn P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn P1, bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Nguyễn Văn N kháng cáo nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ông P, ông P1, bà T, ông N không có chứng cứ gì mới để chứng minh 02 hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất trên là hợp pháp và ông P1, bà T, ông N là người thứ 3 ngay tình. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn P1, bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Nguyễn Văn N là không có căn cứ để xem xét.

[4] Ghi nhận việc ông P, ông P1, bà T2, ông N không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng ngày 06/5/2019 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng ngày 08/11/2023 nên không xem xét giải quyết.

Theo khoản 2 Điều 220 Luật đất đai 2024 và Điều 4 Quyết định số: 45/2024/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh B thì thửa đất 303, tờ bản đồ số 26 không đủ diện tích tối thiểu để tách thửa nên cần thiết giao thửa đất cho một bên để tiện cho việc đăng ký quyền sử dụng đất theo Luật đất đai 2024. Mặc khác, bà Dương Thị Ngọc M đang có nhu cầu về đất ở nên Hội đồng xét xử nhận thấy nên giao toàn bộ thửa đất cho bà M quản lý, sử dụng và buộc bà M có nghĩa vụ giao ½ giá trị thửa 303 cho ông P theo giá trị của Hội đồng định giá.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà M đồng ý hoàn trả cho ông P số tiền đã nhận từ việc phân chia ½ giá trị phần đất thửa đất 303, tờ bản đồ số 26 theo Bản án phúc thẩm số 55/2018/HNGĐ-PT ngày 17/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre với số tiền 86.250.000 đồng là phù hợp vì đã phân chia quyền sử dụng đất cho bà M ở thửa 303, tờ bản đồ 26 như đã nêu ở trên.

[6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn P1, bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Nguyễn Văn N; Tuy nhiên, nhằm đảm bảo tính thống nhất trong việc áp dụng pháp luật đất đai tại thời điểm xét xử nên sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 119/2024/HNGĐ–ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

[7] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn P1, bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Nguyễn Văn N nên ông P, ông P1, bà T, ông N phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn P;

Không chấp nhận một phần kháng cáo của ông Huỳnh Văn P1;

Không chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh T;

Không chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn N;

Sửa một phần Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 119/2024/HNGĐ–ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre;

Căn cứ vào các Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; 39; 147; Điều 228, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 123,124, 398 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 188 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị Ngọc M.

1.1. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng ngày 06/5/2019 đối với thửa đất số 303, tờ bản đồ 26 tọa lạc ấp A, xã A, huyện T giữa ông Nguyễn Văn P và ông Huỳnh Văn P1 là vô hiệu.

1.2. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng 08/11/2023 đối với thửa đất số 303, tờ bản đồ 26 tọa lạc ấp A, xã A, huyện T giữa ông Huỳnh Văn P1, bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Nguyễn Văn N là vô hiệu.

1.3. Buộc ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ giao trả tài sản chung của ông Nguyễn Văn P và bà Dương Thị Ngọc M là phần đất có diện tích 363,8m^2, thuộc thửa đất số 303, tờ bản đồ số 26 tọa lạc xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

1.4. Ông Nguyễn Văn P, ông Huỳnh Văn P1, bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Nguyễn Văn N không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu nên không xem xét giải quyết.

1.5. Buộc ông Nguyễn Văn P có nghĩa vụ giao cho bà Dương Thị Ngọc M phần đất có diện tích 363,8 m^2 thuộc thửa đất số 303, tờ bản đồ số 26 tọa lạc xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

(Có họa đồ hiện trạng thửa đất kèm theo)

Bà Dương Thị Ngọc M được quyền quản lý, sử dụng đất, cây trồng trên đất và được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp quyền sử dụng đất với diện tích 363,8 m^2 thuộc thửa đất số 303, tờ bản đồ số 26 tọa lạc xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre theo quy định pháp luật.

1.7. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Dương Thị Ngọc M có nghĩa vụ giao trả cho anh Nguyễn Văn P số tiền 86.250.000 đồng (T3 mươi sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

1.8. Buộc chị Dương Thị Ngọc M có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Nguyễn Văn P giá trị ½ thửa đất số 303, tờ bản đồ số 26 tọa lạc xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre số tiền là 454.750.000 đồng (Bốn trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.9. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục theo quy định pháp luật để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự phù hợp với nội dung quyết định của bản án đã tuyên khi đương sự có yêu cầu.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn P có nghĩa vụ hoàn trả lại ½ chi phí tố tụng cho bà M là 3.827.000 đồng (Ba triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Ông Huỳnh Văn P1 và bà Nguyễn Thị Thanh T phải có nghĩa vụ liên đới chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

3.2. Ông Nguyễn Văn N và có nghĩa vụ chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

3.3. Bà Dương Thị Ngọc M có nghĩa vụ chịu 22.250.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tam ứng án phí đã nộp phải nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0000222 ngày 09/12/2023 và 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0003518 ngày 28/12/2023 và 11.365.625 theo Biên lai thu số 0003518 ngày 28/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú nên chị M còn phải nộp thêm 10.284.375 đồng (Mười triệu hai trăm tám mươi bốn nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng).

3.4. Anh Nguyễn Văn P có nghĩa vụ chịu 22.130.000 đồng (Hai mươi hai triệu một trăm ba mươi nghìn đồng).

4. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn P, ông Huỳnh Văn P1, bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Nguyễn Văn N mỗi người phải chịu án phí hôn nhân phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí lần lượt là: 0003439, 0003440 cùng ngày 24 tháng 9 năm 2024 và 0003441, 0003442 cùng ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Ông P, ông P1, bà T, ông N đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Tỉnh **Phạm Thị Thu Trang** **Nguyễn Hữu Lương**

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Lương